

ベトナム語の職業

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 y tá	 nha sĩ	歯医者 Nha sĩ đã chữa răng cho tôi. 歯医者さんが歯を治してくれました。 レッスン62・職業 — サービス・技能職	看護師 Y tá đã giúp đỡ bệnh nhân. 看護師が患者を助けました。 レッスン62・職業 — サービス・技能職
 nhân viên phục vụ	 nữ phục vụ	ウェイトレス Cô nữ phục vụ đã mang thức ăn đến cho chúng tôi. ウェイトレスが料理を運んできてくれました。 レッスン62・職業 — サービス・技能職	ウェイター Nhân viên phục vụ đã mang đồ ăn ra cho chúng tôi. ウェイターが料理を運んできてくれました。 レッスン62・職業 — サービス・技能職
 đầu bếp	 thợ sửa xe	整備士 Người thợ sửa xe đã sửa chiếc ô tô của tôi. 整備士が私の車を直してくれました。 レッスン62・職業 — サービス・技能職	シェフ Đầu bếp nấu bữa ăn. シェフが料理を作ります。 レッスン62・職業 — サービス・技能職
 người đưa thư	 người dọn dẹp	清掃員 Người dọn dẹp đã lau sàn nhà. 清掃員が床を磨きました。 レッスン62・職業 — サービス・技能職	郵便配達員 Người đưa thư đã mang đến một lá thư. 郵便配達員が手紙を届けてくれました。 レッスン62・職業 — サービス・技能職

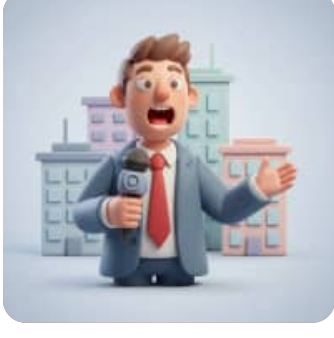
ベトナム語の職業

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 người làm vườn	 họa sĩ	画家 Người họa sĩ vẽ một bức tranh đẹp. その画家は美しい絵を描きます。 レッスン62・職業 — サービス・技能職	庭師 Người làm vườn tưới nước cho cây. 庭師が植物に水をやっています。 レッスン62・職業 — サービス・技能職
 thợ may	 thủ thư	司書 Thủ thư sắp xếp các cuốn sách. 司書が本を整理しています。 レッスン62・職業 — サービス・技能職	仕立屋 Người thợ may làm ra những bộ quần áo rất đẹp. その仕立屋は美しい服を作ります。 レッスン62・職業 — サービス・技能職
 diễn viên	 nữ diễn viên	女優 Tôi đã thấy nữ diễn viên nổi tiếng đó. 有名な女優を見ました。 レッスン63・職業 — クリエイティブ・オフィス	俳優 Tôi đã thấy người diễn viên nổi tiếng đó. 私はその有名な俳優を見ました。 レッスン63・職業 — クリエイティブ・オフィス
 họa sĩ	 nhà nhiếp ảnh gia	カメラマン Nhiếp ảnh gia đã chụp ảnh tôi. カメラマンが私の写真を撮ってくれました。 レッスン63・職業 — クリエイティブ・オフィス	芸術家 Họa sĩ đang vẽ một bức tranh. その芸術家は絵を描いています。 レッスン63・職業 — クリエイティブ・オフィス

ベトナム語の職業

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 nhà văn	 quản lý	マネージャー Chúng tôi đã gặp người quản lý mới. 私たちは新しいマネージャーに会いました。 レッスン63・職業 — クリエイティブ・オフィス	作家 Nhà văn đã viết xong cuốn sách. その作家は本を書き終えた。 レッスン63・職業 — クリエイティブ・オフィス
 luật sư	 thư ký	秘書 Thư ký làm việc ở văn phòng. 秘書はオフィスで働いています。 レッスン63・職業 — クリエイティブ・オフィス	弁護士 Tôi cần một luật sư giỏi. 腕の良い弁護士が必要です。 レッスン63・職業 — クリエイティブ・オフィス
 nhà báo	 trợ lý	助手 Trợ lý của tôi sẽ giúp bạn. 私の助手があなたをお手伝いします。 レッスン63・職業 — クリエイティブ・オフィス	ジャーナリスト Nhà báo viết tin tức. そのジャーナリストはニュースを書いています。 レッスン63・職業 — クリエイティブ・オフィス
 phóng viên	 nhà thiết kế	デザイナー Nhà thiết kế này tạo ra những bộ quần áo rất đẹp. そのデザイナーは美しい服を作ります。 レッスン63・職業 — クリエイティブ・オフィス	記者 Phóng viên viết tin tức. 記者はニュースを書きます。 レッスン63・職業 — クリエイティブ・オフィス

ベトナム語の職業

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 kỹ sư	 phi công	パイロット Phi công lái máy bay. パイロットが飛行機を操縦します。 レッスン64・職業 — 技術・公共	エンジニア Kỹ sư đã sửa cái máy đó. そのエンジニアが機械を修理しました。 レッスン64・職業 — 技術・公共
 nông dân	 ngư dân	漁師 Người ngư dân đã bắt được một con cá lớn. 漁師が大きな魚を釣りました。 レッスン64・職業 — 技術・公共	農家 Người nông dân làm việc trên cánh đồng. その農家は畑で働いています。 レッスン64・職業 — 技術・公共
 nhà khoa học	 lập trình viên	プログラマー Lập trình viên viết phần mềm. プログラマーがソフトウェアを書きます。 レッスン64・職業 — 技術・公共	科学者 Nhà khoa học đã tìm ra một loại thuốc mới. その科学者は新しい薬を発見しました。 レッスン64・職業 — 技術・公共
 cảnh sát	 người lính	軍人 Người lính bảo vệ thành phố. その軍人は街を守っています。 レッスン64・職業 — 技術・公共	警察官 Người cảnh sát đã bắt được tên trộm. 警察官が泥棒を捕まえました。 レッスン64・職業 — 技術・公共

 giáo sư	 thợ xây	大工 Người thợ xây đang xây ngôi nhà mới. 大工が新しい家を建てています。 レッスン64・職業 — 技術・公共	教授 Giáo sư đang dạy các sinh viên. 教授が学生たちに教えています。 レッスン64・職業 — 技術・公共
 thợ làm bánh	 vận động viên	アスリート Vận động viên chạy rất nhanh. そのアスリートは走るのがとても速いです。 レッスン64・職業 — 技術・公共	パン職人 Người thợ làm bánh làm ra những chiếc bánh mì tươi. そのパン職人は焼きたてのパンを作ります。 レッスン64・職業 — 技術・公共